

HƯ TĨNH TRONG QUAN NIỆM VĂN HỌC CỔ ĐIỂN VIỆT NAM

Lê Đắc Tường

Nhận bài:

25 – 04 – 2016

Chấp nhận đăng:

29 – 06 – 2016

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Tóm tắt: Cùng với sùng thượng tự nhiên, đề cao là quan niệm văn học chịu ảnh hưởng của tư tưởng Thiền Lão. Ở Trung Quốc, quan niệm này hình thành từ rất sớm và kéo dài đến hết thời kỳ cổ điển. Hư tĩnh trở thành một quy tắc mỹ học Trung Hoa và các nước thuộc khu vực văn hóa chữ Hán. Ở Việt Nam, đề cao Hư tĩnh thể hiện rõ trong quan niệm văn học của kiểu tác giả thiền sư - quý tộc và nhà văn - nho sĩ với nhiều biểu hiện đặc sắc. Đề cao và yêu chuộng Hư tĩnh trong văn chương là quan niệm văn học xuyên suốt thời cổ điển Việt Nam. Hư tĩnh không đơn thuần là hư vô và tĩnh lặng mà hàm chứa tất cả, tạo nên cảnh giới cao nhất của cái đẹp trong văn chương. Hư tĩnh như là một cảm thức thẩm mỹ trong văn chương.

Từ khóa: Hư tĩnh; Thiền Lão; tư tưởng Thiền Lão; quan niệm văn học; kiểu tác giả; văn học cổ điển Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Văn học cổ điển Việt Nam, bên cạnh những yếu tố mang bản sắc Việt, còn chịu ảnh hưởng từ các quan niệm mỹ học của Trung Hoa, trong đó có Nho giáo và Thiền Lão. Thiền Lão là một khái niệm mà nội hàm ẩn chứa cả tư tưởng Thiền tông và Lão Trang xét trên bình diện những điểm tương đồng vi diệu của hai tư tưởng này. Từ góc độ mỹ học, trong quá trình tịnh hành, hòa hợp Thiền Lão đã tạo ra những phạm trù mỹ học độc đáo và có sức ảnh hưởng sâu rộng, tiêu biểu như: Tự nhiên, Hư tĩnh, Tiêu dao, Bình đạm, Vô ngôn. Trong giới hạn cho phép, bài viết chỉ đề cập phạm trù Hư tĩnh trong quan niệm văn học cổ điển Việt Nam với hai nội dung: Hư tĩnh trong lý luận, phê bình văn học cổ Trung Quốc và Hư tĩnh trong quan niệm văn học cổ điển Việt Nam.

2. Hư tĩnh trong lý luận, phê bình văn học cổ Trung Quốc

Lý luận, phê bình văn học cổ Trung Quốc rất đề cao Hư tĩnh. Quan niệm này hình thành từ rất sớm, ngay từ

thời Tây Tấn và kéo dài đến tận thời Minh, Thanh.

Mở đầu cho quan niệm này là Lục Cơ (261-303) trong *Văn phú*. Trong tác phẩm này, Lục Cơ đã có những lời bàn rất tinh tế về quan hệ giữa Ý và Vật, Ý và Văn. Về cấu tứ, điều đầu tiên phải Hư tĩnh, tức là ở trạng thái không nghe, thấy, trầm tư tĩnh lặng. Lục Cơ quan niệm: “*Kỳ thủy dã: giai thâm thị phản thính, đàm tư bàng tán, tinh vụ bát cực, tâm du vạn nhân*” (Đầu tiên, thu cái nhìn lại không thấy gì nữa và bỏ tất cả ra ngoài tai, trầm tư suy nghĩ và tìm hình tượng trong tâm trí của mình, tinh thần rong ruổi nơi tám cõi, tâm hồn chơi vui chốn nghìn trùng) [4, tr.43].

Sau Lục Cơ, Lưu Hiệp trong *Văn tâm điều long*, cũng đã rất đề cao Hư tĩnh. Điều này thể hiện rõ trong thiên *Thần tứ*. Đây là thiên có sự ảnh hưởng rất lớn của tư tưởng Thiền Lão. Mở đầu thiên, Lưu Hiệp đã trích câu của cổ nhân: “*Hình tại giang hải chi thượng, tâm hồn ngự khuyết chi hạ*” (Hình tại nơi sông biển, tâm tại nơi cửa khuyết). Đây là câu nói của Trang Tử trong thiên *Nhượng Vương*. Lưu Hiệp dùng câu này để nói về thần và tứ trong sáng tác văn chương. Khi bàn về cấu tứ văn chương, Lưu Hiệp cho rằng: “*Thần tư chi vị dã, kỳ thần viễn hĩ. Cổ tịch nhiên ngưng lự, tư tiếp thiên tải, tiểu yên động dung, thị thông vạn lý; ngâm vịnh chi gian, thổ nạp châu ngọc chi thanh, my tiệp chi tiền;*

* Liên hệ tác giả

Lê Đắc Tường

Trường THPT Duy Tân, tỉnh Kon Tum

Email: ledactuong@gmail.com

quyển thư phong vân chi sắc...” (Khi câu tứ văn chương, cái thần (tức trí tưởng tượng) bay đi rất xa. Bởi vậy, lúc lặng lẽ tập trung suy nghĩ, dòng tư duy có thể tiếp xúc tận ngàn năm, khi đổi thay nét mặt ngấm nhìn, thì ánh mắt như thấy được vạn dặm. Ngâm vịnh lên, âm thanh như nhả ngọc phun châu, tưởng tượng nhìn trước mắt như sắc màu mây gió...) [2, tr.328-330]. Có thể hiểu, khi tâm hồn đạt đến trạng thái Hư tĩnh như quan niệm của Thiền Lão thì cũng là lúc tuệ nhãn được khai thông, trí tưởng tượng của nhà văn sẽ vượt qua những trở ngại về không gian, thời gian, có thể tương giao được với ngàn xưa, thông tiếp với ngàn sau, khi ấy, ý, tứ sẽ đến một cách tự nhiên.

So với Lưu Hiệp, Chung Vinh trong *Thi phẩm* chỉ có vài lần đề cập đến Hư tĩnh trong sáng tác văn chương và ông cũng thừa nhận có lối thơ Hư tĩnh đậm bạc mang dấu ấn Lão Trang. Ông nói: “*Từ năm Vĩnh Gia lại đây, lối thơ thanh đạm huyền ngôn thành phong khí... Người đời khen Tôn, Hứa giỏi làm thơ Hư tĩnh đậm bạc*” [10, tr.244]. Khi bình về thơ của Nguyễn Tịch, một tác giả chuộng thuyết Lão Trang, Chung Vinh nhấn mạnh đến sự tĩnh lạc tâm hồn do thơ mang lại: “*Nhi vịnh hoài chi tác, khả dĩ đào tính linh, phát u tư*” (Thơ vịnh hoài của ông có thể tĩnh lạc tâm hồn con người, khơi phát những suy nghĩ sâu sắc độc đáo trong lòng người đọc) [10, tr.94].

Đến đời Đường, quan niệm Hư tĩnh đã được Lý Thương Ẩn, Thích Hạo Nhiên, Tư Không Đồ,... bàn đến.

Lý Thương Ẩn - *Lan trong rừng vắng* [9] - rất chuộng tự nhiên trong văn chương. Bên cạnh đó, trong quan niệm văn học của mình, ông đề cao câu tứ và Hư tĩnh trong văn chương. Theo ông làm thơ cần chú trọng câu tứ: *Xuân vịnh cảm khinh tài, Hàm từ nhập bán bôi* (Vịnh cảnh xuân nào dám câu thả đặt lời, Vừa nâng chén lại vừa trầm ngâm) [9, tr.58]. Và rất cần tĩnh lặng: “*Thục tâm sơ đồng hạc*” (Khi câu tứ suy nghĩ thì như hạc ngủ).

Thích Hạo Nhiên, trong *Thi thức*, đã chia thơ thành 19 thể, mỗi thể được gọi tên bằng một chữ và ông cho rằng 19 chữ ấy bao quát cả quy mô, cách thức và những nét đặc sắc của văn chương. Trong 19 thể ấy có thể “tĩnh” được chính ông giải thích là: “*không phải như “gió ngọn tùng không động, khí rừng sâu chưa kêu” mới gọi là tĩnh*” [5, tr.160]. Thích Hạo Nhiên đề cao cái “thần” trong thơ. Theo ông, trạng thái nhập thần có được từ hai yếu tố, đó là Hư tĩnh và sự tôi luyện: “*...Những lúc*

ý tình thần vượng, cứ nhả ngọc phun châu như được thần tiên giúp sức. Nếu trước đó không dày công suy nghĩ tích lũy về mặt tinh thần thì nhân khi “thần vượng” mà có thể làm được như thế chăng?” [5, tr.154].

Tư Không Đồ, thi nhân thời văn Đường, quan niệm về thơ cũng đề cao Hư tĩnh. Ông cho rằng thơ có 24 phẩm chất, trong 24 phẩm chất của thơ có nhiều phẩm chất liên quan đến Hư tĩnh như: Trùng đậm, Thâm trữ, Tự nhiên, Tinh thần, Khoáng đạt,...[8, tr.117].

Quan niệm đề cao Hư tĩnh thể hiện rất rõ nét ở đời Tống, tiêu biểu là quan niệm của Tô Thức và Nghiêm Vũ. Kế thừa các quan niệm về Hư tĩnh của các văn nhân đời trước, Tô Thức đã đề ra thuyết Hư tĩnh. Xem trọng sự quan sát trong tĩnh lặng, ông nói: “*Kẻ chèo thuyền thường lo không thấy được khúc quanh nước xoáy. Còn người đứng trên bờ quan sát thì có thể thấy được. Tại sao? Vì kẻ chèo thuyền thân ở trạng thái động, còn người quan sát thường đứng yên*” [5, tr.192].

Nghiêm Vũ, trong *Thương Lang thi thoại*, khi biện luận về thơ đã gắn với tư tưởng Thiền tông, trong đó có quan niệm Hư tĩnh. Nghiêm Vũ đã lấy Thiền để ví thơ, dùng Ngộ để bàn thơ. Ông cho rằng: “*Tột đỉnh của thơ chỉ có một, đó là Nhập thần*” [5, tr.318]. “Nhập thần” là thơ đạt đến chỗ kỳ diệu, thấu triệt lung linh. Ông so sánh: “*Như âm thanh không trung, sắc màu hình tướng, vàng trắng đầy nước, bóng dáng trong gương, lời đã hết mà ý vô cùng*”. Thơ “Nhập thần” đã chứa đựng Hư tĩnh.

Đời Minh, quan niệm Hư tĩnh thể hiện trong thuyết Tính linh. Xét từ nguồn gốc tư tưởng và đặc điểm lý luận, thuyết Tính linh chịu ảnh hưởng từ Tâm học đến Thiền tông. Đó là việc đề cao “phản quan mặc chiếu” (xem xét lại, trầm mặc soi chiếu), trong khi vắng lặng tìm sự giải thoát, có thể có được những chân ý trong việc làm thơ. “Phản quan mặc chiếu” thể hiện rõ quan niệm Hư tĩnh trong sáng tác và thưởng thức văn chương. Vương Sĩ Chân đời Thanh đã kế thừa quan niệm của Nghiêm Vũ, đề cao “Thần vận” và chuộng vẻ đẹp “thanh, trùng, đậm, viễn”. Ông cho rằng, đạo thơ có hai đường: học vấn, hứng hội. Vương Sĩ Chân đã dùng cách nói của Nghiêm Vũ để đưa ra quan niệm về “hứng hội” và qua đó đề cao Hư tĩnh. Ông cho rằng “hứng hội” là: “*...như con linh dương mọc sừng treo mình lên cành cây thì không có dấu vết có thể tìm... như âm thanh trên không trung, như màu sắc của hình tướng, như vàng trắng đầy nước, như bóng trong gương...*” [4, tr.112].

Quan niệm đề cao Hư tĩnh đã được chú trọng trong lý luận, phê bình văn học cổ Trung Quốc. Hư tĩnh như là một phẩm chất cao đẹp của văn chương, là nét truyền thống thẩm mỹ độc đáo trong văn học cổ Trung Quốc. Quan niệm đề cao Hư tĩnh có sức ảnh hưởng sâu rộng không chỉ ở Trung Quốc, mà còn ảnh hưởng đến văn học của nhiều nước, trong đó có Việt Nam.

3. Hư tĩnh trong quan niệm văn học cổ điển Việt Nam

Trong quan niệm văn học cổ điển Việt Nam, Hư tĩnh biểu hiện khá rõ và xuyên suốt qua hai kiểu tác giả tiêu biểu: kiểu thi nhân - quý tộc và kiểu nhà văn - nho sĩ.

3.1. Quan niệm Hư tĩnh trong kiểu tác giả thi nhân - quý tộc thời Lý - Trần

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng, quan niệm văn học của các tác giả Thi nhân, quý tộc thời Lý - Trần chủ yếu biểu hiện dưới dạng hàm ngôn, tức là biểu hiện qua sáng tác. Hư tĩnh là phương tiện để ngộ đạo theo quan niệm của Thiền Lão. Các Thi nhân quan niệm sáng tác văn chương không chỉ để “thị đệ tử” mà đó còn là những lý giải về đạo và có lẽ quan trọng nhất là thể hiện sự ngộ đạo, tức là kiến tánh của chính mình. Tuy không phát biểu trực tiếp, nhưng chắc chắn qua sáng tác, các Thi nhân Lý Trần đã thể hiện quan niệm văn học về Hư tĩnh. Điều đó biểu hiện trên các phương diện cơ bản:

Thứ nhất: Sáng tác văn chương với cái “tâm hư”, trong sáng, không vụ lợi, không chấp vào bất cứ điều gì.

Thiền tông chủ trương “tâm hư” không có nghĩa tâm trống rỗng, không suy nghĩ, mà là tâm Hư tĩnh. Chân lý trong văn chương ngàn đời đã rõ, lòng dạ trong sáng, vô tư, không cầu mong danh lợi, tức Hư tĩnh, thì dễ sáng tạo và thưởng thức cái đẹp. Vì vậy, trong thực tế sáng tác văn học của các Thi nhân, chúng ta thấy quan niệm chú trọng Hư tĩnh thực sự được bàn đến. Hư tĩnh của tâm hồn lại là môi trường lý tưởng cho văn chương. Thơ Thiền thời Lý - Trần hầu như bài nào cũng có vô tâm, tâm không, hư không, hư vô, hư tâm, vô vi, vô ngã, vô ngôn, tĩnh tâm, tĩnh mịch, ngưng tịch,... Những quan niệm như thế đều là biểu hiện của Hư tĩnh, gắn với cảnh giới giác ngộ, tức là đã kiến tánh mà thơ Thiền đã thể hiện. Từ đó, chúng ta có thể thấy: văn học thời Lý - Trần luôn đề cao Hư tĩnh. Trong các phạm trù nêu trên thì vô vi và vô tâm là hai biểu hiện tiêu biểu của Hư tĩnh.

Vô vi trong thơ Thiền có hàm nghĩa vô vi của Lão Trang và vô vi của Phật giáo. Sau đây là ba bài thơ về vô vi.

Quốc tộ là một trong những áng văn chương đầu tiên của văn học cổ điển Việt Nam. Tác phẩm thể hiện rõ quan niệm vô vi của Thiền sư Pháp Thuận:

*Quốc tộ như đằng lạc,
Nam thiên lý thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xử xử tức đao binh.*

Đây là tác phẩm văn học đầu tiên đề cập trực tiếp đến vô vi, một quan niệm cốt tử và uyên thâm trong tư tưởng Thiền Lão. Tinh thần vô vi trong *Quốc tộ* là câu trả lời của Thiền sư với nhà vua khi được tham vấn về vận nước. Vô vi ở nơi cung điện, cũng chính là vô vi trên khắp đất nước, vô vi trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có vô vi trong văn chương. Vô vi trong *Quốc tộ* mang nét nghĩa của Lão Trang và giống như thái độ vô vi của Thiền sư Hiện Quang trong *Đáp tăng vấn*:

*Ná tỵ Hứa Do đức,
Hà tri thế kỷ xuân?
Vô vi cư khoáng dã,
Tiêu dao tự tại nhân.*

Cũng vô vi, nhưng trong *Cảm hoài* của Thiền sư Chân Không lại gần nghĩa vô vi theo quan niệm của Thiền tông:

*Diệu bản hư vô nhật nhật khoa,
Hoà phong xuy khởi biển sa bà.
Nhân nhân tận thức vô vi lạc,
Nhuộc đắc vô vi thụ thị gia.*

(Cái bản tính vi diệu trống không ngày ngày có mặt,
Gây nên cơn gió hoà ở khắp thế gian.

Người người ai cũng biết cái hạnh phúc của vô vi,
Phải thể hiện được vô vi đó trong cuộc sống mới gọi là nhà).

Vô vi trong ba bài thơ trên mang tính triết lý và đó cũng là thái độ của con người trong xã hội. Có được vô vi, con người trở nên tiêu dao, tự tại, có được niềm vui ngay trong cuộc sống. Vô vi làm lòng người Hư tĩnh để cảm nhận hết vẻ đẹp của cuộc sống, trong đó có văn chương.

Vô tâm là một quan niệm cốt tử của Thiền tông, đó là trạng thái tâm hư, tâm trãi như quan niệm của Lão Trang. Vô tâm chính là cái tâm Hư tĩnh, thấu triệt được mọi vấn đề và đạt đạo.

Thiền sư Cứu Chi, trong bài thơ *Thân tâm*, quan niệm thân và tâm vốn là lặng trong. Từ đó biến hóa ra mọi hiện tượng:

Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch,

Thần thông biến hóa hiện chư tướng.

(Hiểu trong gan ruột là thân và tâm vốn lặng trong

Thần thông biến hóa ra mọi hiện tượng) [1, tr.31].

Tôn chỉ cốt yếu của Thiền tông là kiến tánh. Thiền sư Ngô Ấn cho rằng diệu tính vốn hư vô, nên không thể vin tới được. Để ngộ ra được diệu tính, thì cần có cái tâm không, tâm hư: *Diệu tính hư vô bất khả phân, Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.* [1, tr.34].

Thiền sư Viên Chiếu quan niệm, có được tâm không thì tự tại, mặc tạo hóa chuyển vần: *Nhược đạt tâm không vô sắc tướng, Sắc không ẩn hiện nhậm thời đi* [1; tr.39].

Tuệ Trung thượng sĩ là tác giả tiêu biểu cho khuynh hướng mỹ học Thiền Lão. Hầu hết các tác phẩm của ông đều đậm chất Thiền Lão, trong đó nhiều tác phẩm thể hiện quan niệm về “tâm” như: *Phật tâm ca, Mê ngộ bất dị, Tâm vương, Tự tại, Thị đồ*,... Quan niệm về chữ tâm của Tuệ Trung chủ yếu là tâm Hư tĩnh. Đó là “*tâm cảnh bản lai vô*”, là “*Niết bàn tâm tịch tịch*”, là “*Thanh tịnh tâm, phi trần phi cấu*”, là tâm “*Bản thể như như tự không tịch*”,... Theo ông, tâm và cảnh Hư tĩnh làm cho con người tự tại và là cảnh giới giải thoát, ngộ đạo:

Hùng thì xuy hệ vô không dịch,

Tĩnh xứ phần hệ giải thoát hương.

(*Phóng cuồng ngâm*)

Các Thiền sư quan niệm đạt được tâm hư thì có thể thấu triệt được mọi sắc tướng, tự tại trước sự vô thường và ngộ được bản tánh, tức là đạt được đạo. Phật hoàng Trần Nhân Tông đã nói rõ điều này: “*Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền*”.

Thứ hai: Cùng với cái tâm Hư tĩnh, cảnh trong thơ Thiền cũng rất Hư tĩnh.

Nếu thơ Thiền thời Lý chủ yếu biểu hiện cái tâm Hư tĩnh, thì thơ Thiền thời Trần tâm, cảnh đều Hư tĩnh. Ba bài thơ có chữ “văn”: *Vũ Lâm thu văn, Lặng Châu văn cảnh, Thiên Trường văn vọng* của Trần Nhân Tông tiêu biểu cho điều này. Ba bài thơ có không gian, thời gian, địa điểm, thời điểm sáng tác khác nhau, nhưng

tinh thần Hư tĩnh chỉ là một, là đồng nhất. Các bài thơ đều lấy cái Hư làm nền, làm cảnh, lấy cái tĩnh làm thể. Ở trong đó, cái Hư, cái tĩnh của tâm hồn nhà thơ và của vũ trụ đã thực sự hòa quyện, nhất thể. Người đọc cũng phải Hư tĩnh trong tâm hồn mới có thể cảm nhận được phần nào tính chất siêu thoát, vĩnh hằng và “*cư trần lạc đạo*” qua các bài thơ của Phật hoàng.

Trần Thánh Tông, những năm cuối đời cũng là một Thiền sư. Trong bài thơ *Độc Phật sự đại minh lục hữu cảm*, ông quan niệm về Động, Tĩnh rất Thiền Lão. Có được tâm Hư tĩnh mới so sánh được Động, Tĩnh độc đáo đến như vậy:

Động như không cốc phong xao hưởng,

Tĩnh nhược hàn đàm nguyệt lậu minh.

Cú lý ngữ huyền thân thấu đắc,

Lộ đầu thập tự nhậm tung hoành.

(Động thì như tiếng gió vang trong hang trống,

Tĩnh thì tựa ánh trăng lọt xuống đàm lạnh.

Tự mình đã thấu được nghĩa lý của ngữ huyền,

Mặc sức tung hoành trên con đường bốn ngã).

Huyền Quang, vị tổ thứ ba dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử, tác phẩm của Thiền sư được sáng tác bằng cái tâm Thiền, trong đó, tâm và cảnh đều Hư tĩnh. *Diên Hựu tự* là bài thơ thể hiện tâm và cảnh đều Hư tĩnh. Khung cảnh chùa Diên Hựu trong đêm thu với ánh trăng, tiếng chuông đã tàn, mặt hồ, ngọn tháp,... đều rất Hư tĩnh. Khung cảnh Hư tĩnh bởi tâm Hư tĩnh của Thiền sư ở trạng thái “*bất nhiễm*”, “*vô ưu*”, “*thị phi bình đẳng*”. Ngoài thơ, Thiền sư Huyền Quang còn để lại một bài phú, trong đó cũng có những câu tâm, cảnh đều Hư tĩnh: “*...Nương am vắng, bọt hiện từ bi, gió hiu hiu mây nhẹ nhẹ; Ghé song thưa, thấy ngòi thiền định, trăng vắng vắng, núi xanh xanh...*” (*Vịnh Hoa yên tự phú*).

Các Thiền sư, dù qua thơ, phú, đều biểu hiện quan niệm Hư tĩnh. Quan niệm này trước hết mang tính triết lý và khi thể hiện trong văn chương, nó trở thành quan niệm mỹ học Hư tĩnh. Sáng tác văn chương với cái tâm Hư tĩnh và vì vậy, cảnh trong văn chương cũng đậm màu Hư tĩnh.

Văn học thời Lý - Trần, bên cạnh các tác giả là Thiền sư, còn có kiểu tác giả quý tộc. Họ là những người giữ trọng trách của đất nước, nhưng tâm hồn họ luôn có chỗ đứng của Thiền Lão. Một trong những điểm

chung ở họ là quan niệm về đề cao Tự nhiên, chú trọng Hư tĩnh theo khuynh hướng Thiền Lão, mặc dù họ là những nhà Nho chính thống. Chu Văn An, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh là những tác giả tiêu biểu của loại hình tác giả quý tộc.

Chu Văn An, khi xuất là người thầy của vua, khi xử cho mình là Tiều ẩn. Thơ của ông sáng tác khi làm Tiều ẩn đều là những bài thơ trong sáng, tinh mịch của phong cảnh và lòng người. Buổi chiều trên *Thanh Lương giang* tiêu biểu cho điều đó:

*Sơn yêu nhất mặt tịch dương hoành,
Lưỡng lưỡng ngư chu bạn ngạn hành.
Độc lập Thanh Lương giang thượng vọng,
Hàn phong tấp tấp nộn triều sinh.*

Ba câu thơ đầu của bài thơ đều là tĩnh, câu thơ cuối có tiếng động của gió, tiếng động đó làm tăng thêm phần tĩnh của không gian, cảnh vật. Với Chu Văn An, dù cảnh chiều trên sông hay cảnh của mùa hè, mùa xuân (hai mùa có tính động) đều rất tĩnh. *Sơ hạ* cũng tĩnh: “*Sơn vũ liêu liêu trú mộng hồi*”(Nhà trên núi vắng vẻ, vừa tỉnh giấc mộng ban ngày), *Xuân đán* cũng tĩnh: “*Tịch mịch sơn gia trấn nhật nhàn*” (Nhà trên núi vắng vẻ, suốt ngày thành thoi). Hai bài thơ có tiếng ve kêu và tiếng chim hót, hai âm thanh động đó cũng chỉ làm tăng thêm vẻ tĩnh lặng của không gian mùa hè, mùa xuân và làm nổi bật hơn tấm lòng Hư tĩnh của tác giả: “*Khê điều nhất thanh xuân mộng tàn*”.

Trần Nguyên Đán là dòng dõi tôn thất, sau lui về ở ẩn tại Côn Sơn. Ông có năm năm ở ẩn, nên thơ ông cũng có nhiều bài gắn với cảnh sơn thủy, điền viên. Chính nơi ông ở ẩn được đặt cái tên rất nghe rất Hư tĩnh: “*Thanh Hư động*”. Khi ẩn cư trong động Thanh Hư, ông cũng có những câu thơ theo quan niệm Hư tĩnh, rất Thiền Lão:

*Trung tâm nhận đặc bản lai không,
Tiện trừ hư không tại cá trung.
(Ngẫu đề)*

(Trong lòng nhận thấy vốn là không,
Bèn dành cái hư không ở trong đó)

Nguyễn Phi Khanh trong *Thanh Hư động ký*, đã có những câu tả bông lai tiên cảnh, qua đó đề cao vai trò của Hư tĩnh đối với tâm hồn con người: “*Cảnh dị mát, trong lành, thơm đến muốn nuốt, xinh đến muốn ăn. Phàm những cái gọi là hình trạng trong mát, tiếng vi*

vu, xa xa mà vắng không, sâu thẳm mà lặng lẽ, hợp với sự mong mỏi của mắt tai và tinh thần, đều hầu như đã hòa vào với bầu trời mênh mông mà vui chơi ra ngoài cõi vật”[6, tr.270]. Trong thơ, Nguyễn Phi Khanh cũng ưu ái với Hư tĩnh. *Gia viên lạc* và *Thôn cư* là hai bài thơ viết về khung cảnh mộc mạc, dung dị của làng quê. Ở đó có mái nhà, ngõ vắng, lưng giậu, cỏ cây, lau lách, ao vườn và ở đó có một tấm lòng vượt qua mọi việc trần thế để được ung dung, tự tại.

Cũng như các Thiền sư, các quý tộc, tuy không có quan niệm trực tiếp mang tính lý luận về Hư tĩnh, nhưng qua sáng tác, họ đề cao Hư tĩnh. Thơ văn của họ, bên cạnh niềm ưu ái với đất nước vẫn luôn phảng phất những quan niệm uyên thâm của Thiền Lão, trong đó có quan niệm đề cao Hư tĩnh.

3.2. Quan niệm Hư tĩnh trong kiểu tác giả Nhà văn - nho sĩ từ Hậu Lê đến triều Nguyễn

So với thời Lý - Trần, giai đoạn từ Hậu Lê đến triều Nguyễn, quan niệm văn học mang một diện mạo mới, các tập sách về lý luận, phê bình văn học, lời bạt, lời tựa, lời bình... xuất hiện ngày càng nhiều. Về mặt tư tưởng, trong giai đoạn này, nhất là từ thế kỷ XVIII, bên cạnh tư tưởng Nho giáo, tư tưởng Thiền Lão có ảnh hưởng khá sâu đậm. Lê Giang khẳng định: “*Tư tưởng Thiền, Lão không chỉ dừng lại ở chỗ một bộ phận cấu thành ý thức nghệ thuật của nhà Nho như giai đoạn trước kia, mà có khi nó thoát ra trở thành khuynh hướng độc lập*” [3, tr.65]. Điều này sẽ rõ hơn khi tìm hiểu quan niệm Hư tĩnh qua những lời phát biểu trực tiếp của các tác giả tiêu biểu: Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi, Ngô Thế Lân, Ninh Tôn, Nhữ Bá Sĩ, Nguyễn Hành, Miên Trinh.

Lê Thánh Tông là vị vua chủ trương đưa Nho giáo lên giữ vai trò chủ đạo trong đời sống, văn hóa, tư tưởng trong xã hội đương thời. Với tư cách là một vị vua, ông lấy Nho giáo làm chủ đạo trong việc trị nước, nhưng khi “*đư hạ*”, với tư cách là một văn nhân, tư tưởng của ông có màu sắc của Thiền Lão. Trong thơ văn của Lê Thánh Tông để lại có nhiều bài liên quan đến Thiền Lão, nhất là trong *Thiên Nam dư hạ tập*. Về mặt quan niệm, trong bài tựa *Quyển uyển cứu ca*, bên cạnh việc đề cao mối quan hệ giữa văn chương và đạo đức Nho giáo, Lê Thánh Tông còn đánh giá cao Hư tĩnh trong sáng tác văn học: “*Ta lúc rảnh rỗi sau muôn việc, trong khoảng nửa ngày, mắt xem rừng sách, lòng dạo*

vườn văn, không nghe huyền ảo, lòng như hoa thom, đục ít thần trong, ở yên cao hứng..." [8, tr.31]. Quan niệm Hư tĩnh mang màu sắc Thiền Lão của Lê Thánh Tông thể hiện rõ hơn ở sáng tác của ông.

Thơ văn của Nguyễn Trãi được ca ngợi là "kinh bang hoa quốc". Ông là một nhà Nho khi tham gia chính sự, nhưng khi ẩn mình ở Côn Sơn, tư tưởng của ông mang sắc thái Thiền Lão. Khi bàn về sáng tác văn chương, Nguyễn Trãi cũng dành nhiều ưu ái với quan niệm theo khuynh hướng Thiền Lão, trong đó có Hư tĩnh. Sự "nhàn" và "phong lưu" của Nguyễn Trãi có được bởi ông lánh xa trần tục, giữ lòng Hư tĩnh. Đó cũng là lúc thơ xuất hiện:

*Nhàn lai vô sự bất thanh nga,
Trần ngoại phong lưu tự nhất gia. (Hí đề)*

Sau Nguyễn Trãi, đặc biệt là từ thế kỷ XVIII, rất nhiều Nhà văn - nho sĩ trình bày trực tiếp quan niệm Hư tĩnh trong văn chương. Tiêu biểu:

Ngô Thế Lân, trong *Bài tựa Phong trúc* đã trực tiếp đề cao vai trò của Hư tĩnh trong sáng tác văn chương thông qua mối quan hệ giữa trúc và gió. Lòng người cũng như trúc, phải có và cần có cái tâm hư không mới có thể diêu ứng và văn chương mới hay được: "*Trúc vốn là hư không vậy. Đến như tiếng cao như hạc rít, tiếng trong như rỗng ngậm, nhanh chóng như sóng dồn, thong thả như rước tượng. Đến như tính âm u có thể luyện được tục, tính thanh bạch có thể rửa được phiền, càng ra càng lạ, càng kêu mà càng chẳng hết, cũng là do chỗ vô tâm mà diêu ứng với gió vậy*" [7, tr.49]. Và trong sáng tác của mình, Ngô Thế Lân thể hiện rất rõ quan niệm này, bài thơ *Dã tọa* tiêu biểu cho điều đó. Hư tĩnh trong con người và trong văn chương của Ngô Thế Lân đã được bạn ông, Trần Thế Xương nhận xét: "*Hoàng Phác ôm ấp lý tưởng của mình, không bị vật đục làm đắm đuối, bụng dạ thánh thơi, mắt nhìn vật gì thì lòng rõ vật ấy. Vì vậy những lúc trăng ban đêm hoa buổi sáng hay những lúc mưa gió lạnh lùng, thường cảm xúc trước cảnh vật, phát nên thành thơ. Thơ ông thanh điệu tự nhiên, tình cảm đúng đắn, nó giống như trúc gặp gió, theo sức gió mà phát ra tiếng, âm vận không cùng mà người nghe không chán*" [7, tr.52]. Lời nhận xét của Trần Thế Xương về bạn mình rất giống cách nói của Trang Tử khi cho rằng con người khi Hư tĩnh thì chẳng khác nào như mặt nước phẳng lặng có thể soi thấu mọi vật, như mặt gương sáng có thể thấy rõ

đường nét lông mày.

Không gian tĩnh tại, con người vô sự, mọi phiền não thế gian đã được rũ bỏ. Ninh Tôn quan niệm thơ hay thì không nên dung tục, không nên có việc quan lại, không nên ồn ào: "*Thơ có ba điều nên và ba điều không nên: nên có ý tứ hay, nên có ngày giờ tốt, nên có cảnh nhàn hạ; không nên dung tục, không nên có việc quan lại, không nên ồn ào. Có đủ ba điều nên thì thơ thịnh vượng; có đủ ba điều không nên thì thơ suy vong. Ba điều nên, cần được một; ba điều không nên, cần bỏ một. Chỉ người nào tâm hồn phóng khoáng, ít vướng mắc thì làm thơ mới hay*" (Ngẫu hứng) [11, tr.53]. Như vậy, Ninh Tôn quan niệm muốn có thơ hay, điều kiện cần và đủ chính là hư không, tĩnh lặng. Điều này cũng được Ninh Tôn bày tỏ trong *Bài tựa thơ Chuyết Sơn* của mình. Bài tựa này đậm chất Thiền Lão, bởi Ninh Tôn tự xưng là cư sĩ (Phật tử tại gia) và bàn về sự thô vụng của vũ trụ và lòng người. Trong đó, ông đề cập đến "đồng tâm" chính là sự thô vụng và phải duy trì cái thô vụng ấy mới có được cái tâm "*khiêm hư*". Đã có tâm khiêm hư thì có được tất cả, trong đó có văn chương.

Thơ văn Nguyễn Hành có hơi hướng Lão Trang. Trong lời dẫn *Minh quyền phá*, ông đã dẫn tích Trang Chu hóa bướm để so sánh với tiếng thơ Đỗ Quyên của mình. Trong tập thơ này, với bài thơ *Ngâm thi sự*, ông đã nói rõ quan niệm làm thơ. Làm thơ thì phải vượt ra khỏi những vướng bận cuộc đời, phải tự nhiên, không câu nệ. Đặc biệt, ông cho rằng làm thơ phải như luyện đan, phải chuyên tâm, tĩnh tâm thì mới thành: "*Tảo ngữ thi đan quyết, Tu chi dĩ chí kim*" (Đã nói từ lâu, làm thơ như bí quyết luyện đan, Và cho đến nay vẫn cứ thế mà làm).

Nhữ Bá Sỹ, trong lời dẫn *Đạm Trai thi khóa*, cũng rất đề cao Hư tĩnh trong nhận thức vũ trụ và vạn vật, trong thưởng thức vẻ đẹp của thiên nhiên. Hư tĩnh, đó chính là trạng thái gột tình, ngưng chỉ, phong tư trầm tĩnh. Ông viết: "*Đến cái tốt cùng như sắc tướng trong hư không, như ánh trăng dưới nước, bóng hoa trong gương, trừ khi con người gột tình ngưng chỉ, tầm mắt mênh mông, phong tư trầm tĩnh, đưa tinh thần ngoài tám cõi, thả tâm chí trên muôn tầm, mới có thể kịp*" [8, tr.211].

Miên Trinh, một trong "Trường An tứ kiệt" cũng rất chú trọng Hư tĩnh. Trong bài tựa tập thơ *Tĩnh Phố* của mình, ông lý giải rất hay về động và tĩnh trong thơ. Ông cho rằng trong thơ có động, nhưng không nên hạ thấp cái tĩnh. Bởi theo ông "*động không phải đều hay, mà tĩnh*

không phải không có cái khéo của nó” [8, tr.268] và tính tuy vụng nhưng an nhàn, tĩnh tại nên khiến con người ta ít mắc sai lầm. Miên Trinh sở đắc cái tĩnh của người xưa, bởi theo ông, cái thần tình của Đào Uyên Minh, cái xa vời của Mạnh Hạo Nhiên, cái thanh đạm của Vi Ứng Vật,... đều là cái tĩnh. Bên cạnh đó, Miên Trinh cũng đề cao cái tâm trong sáng và ông cho rằng, có cái tâm trong sáng, thuần nhất thì nhận chân được sự vật, hiện tượng. Trong thư gửi bạn bàn về văn chương, ông viết: “*Vì trong sáng ở nơi ta thì chỉ khí như thần, tâm thuần nhất thì trong, gương thuần nhất thì sáng, thế thì sự tốt xấu của muôn vàn hiện tượng biết trốn vào đâu*” [8, tr.269].

4. Kết luận

Có nguồn gốc từ tư tưởng Thiền Lão, phạm trù Hư tĩnh đã có sức ảnh hưởng rộng rãi và sâu sắc đến tư tưởng, văn hóa, nghệ thuật không chỉ ở Trung Quốc mà còn ở các nước trong khu vực văn hóa chữ Hán. Văn học cổ điển Việt Nam hình thành vào khoảng thế kỷ thứ X, khoảng thời gian này, ở Trung Quốc là đã đến đời Tống, văn học đã phát triển rực rỡ, lý luận, phê bình văn học đã đạt đến độ hoàn thiện, trong đó có khuynh hướng đề cao Hư tĩnh. Vì vậy, sự ảnh hưởng của khuynh hướng này vào văn học cổ điển Việt Nam là điều tất yếu. Trong quan niệm văn học cổ điển Việt Nam, đề cao Hư tĩnh khởi phát từ thời Lý - Trần, phát triển hoàn thiện cho đến kết thúc thời kỳ văn học cổ điển Việt Nam. Quan niệm đề cao Hư tĩnh, dù biểu hiện trong tác phẩm văn học hay là qua những lời phát biểu trực tiếp, đều có sự thống nhất: Hư tĩnh là quy tắc mỹ học, cảm thức thẩm mỹ trong văn chương. Nếu quan niệm “văn dĩ tải đạo”, “thi dĩ ngôn chí” của Nho giáo là đề các kiểu tác giả quý tộc, nhà văn, nho sĩ biểu hiện ra bên ngoài

nhằm kinh bang tế thế, thì quan niệm đề cao Hư tĩnh của Thiền Lão chủ yếu là sự biểu hiện bên trong để di dưỡng tính tình, giữ gìn sự thanh sạch của tâm hồn và cao hơn là để thể hiện sự thấu triệt chân lý cuộc đời và sự giác ngộ của chính bản thân.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Duy (chủ biên) (2005), Thơ Thiền Lý - Trần, Văn hóa Sài Gòn.
- [2] Trần Thanh Đạm, Phạm Thị Hảo (2007), Lưu Hiệp Văn tâm điều long, Văn học, Hà Nội.
- [3] Lê Giang (2001), Ý thức văn học cổ trung đại Việt Nam, Luận án TS Ngữ Văn, ĐHQG TP HCM.
- [4] Lê Giang (2006), Tư tưởng lý luận văn học cổ Trung Quốc, Chuyên luận dùng cho cao học, ĐHQG TP HCM.
- [5] Khoa Văn học và Báo chí (2006), Một số vấn đề về lý luận, phê bình văn học cổ Trung Quốc, Báo cáo Hội nghị khoa học, Trường ĐHKHXH&NV TP HCM.
- [6] Bùi Duy Tân (2009), Hợp tuyển Văn học trung đại Việt Nam, tập 1, Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Minh Tân (chủ biên) (1981), Từ trong di sản..., Tác phẩm mới, Hà Nội.
- [8] Phan Trọng Thường, Nguyễn Cừ, Vũ Thanh, Trần Nho Thìn (2007), Mười thế kỷ bàn về văn chương, Giáo dục, Hà Nội.
- [9] Lê Quang Trường (2009), Lý Thương Ẩn - lan trong rừng vắng, Văn nghệ, TP HCM.
- [10] Chung Vinh (2008), Thi phẩm tập bình, Nguyễn Đình Phúc, Lê Quang Trường tuyển dịch, Văn nghệ, TP HCM.
- [11] Viện Văn học (1988), Thơ văn Lý - Trần tập II, Khoa học Xã hội, Hà Nội.

XUJING IN THE CONCEPTION OF VIETNAMESE CLASSIC LITERATURE

Abstract: Along with the cult of Ziran (自然), highlighting Xujing (虛靜) is a literary conception influenced by Chan Lao (禪老) thought. In China, this view was formed in very early times and lasted until the end of the classical period. Xujing has become an aesthetic rule of China and countries influenced by the sinological culture. In Vietnam, highlighting Xujing has been clearly demonstrated in the literary conception of types of authors Zen monks - nobles and writers - confucian scholars with many original expressions. Highlighting and favouring Xujing in literature was a dominant notion throughout the Vietnamese classic literature period. Xujing does not merely means nihilism and tranquility, but it contains everything that makes up the greatest realm of beauty in literature. Xujing is like an aesthetic sense in literature.

Key words: Xujing; Chan Lao; Chan Lao thought; literary conception; types of authors; Vietnamese classic literature.